

Bản án số: 33/2020/DS-ST

Ngày: 21 - 9 - 2020

V/v: “Tranh chấp dân sự
về Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: ông Trần Văn H

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành P.

2. Bà Dương Triết M.

- Thư ký phiên toà: bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Phan Thị D - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2020/TLST-DS ngày 26/6/2020 về việc “Tranh chấp dân sự - Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 174/2020/QĐXX-DS ngày 18/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 120/2020/QĐST-DS ngày 03/9/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Đoàn Thị Ánh N , sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp S, xã V, huyện T , tỉnh A .

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đoàn Thị Ánh N là: bà Lăng Kim T, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: khóm Tây K, phường M, thành phố L, tỉnh A .

2. Bị đơn: ông Trịnh Văn T , sinh năm 1972. (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T , xã V , huyện T , tỉnh A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 30/7/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đoàn Thị Ánh N (do bà Lăng

Kim T đại diện) trình bày: bà N và ông T là chỗ quen biết nên bà có cho ông T vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 25/01/2019, ông T vay 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng. Ông T đóng lãi được 02 tháng đến ngày 25/3/2019, với số tiền 400.000 đồng thì ngưng cho đến nay.

Ngày 16/3/2019, ông T vay 15.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng. Ông T đóng lãi được 05 tháng đến ngày 16/8/2019, với số tiền 750.000 đồng thì ngưng cho đến nay.

Ngày 09/5/2019, ông T vay 30.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng. Ông T đóng lãi được 03 tháng đến ngày 09/8/2019, với số tiền 900.000 đồng thì ngưng cho đến nay.

Ngày 28/6/2019, ông T vay 30.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1%/tháng. Ông T đóng lãi được 02 tháng đến ngày 28/8/2019, với số tiền 600.000 đồng thì ngưng cho đến nay. Mặc dù bà N đã nhiều lần đến nhà yêu cầu ông T trả nợ nhưng ông T vẫn không thực hiện. Nay bà N yêu cầu ông T trả cho bà N tổng số tiền vay là 95.000.000 đồng (chín mươi lăm triệu đồng). Tại đơn khởi kiện, bà N yêu cầu ông T trả lãi theo thỏa thuận. Tuy nhiên, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà N rút lại yêu cầu ông T trả lãi suất theo thỏa thuận; chỉ yêu cầu ông T trả cho bà N số tiền gốc 95.000.000 đồng.

Bị đơn ông Trịnh Văn T vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn ông Trịnh Văn T được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa, không lý do chính đáng nên đã tự từ bỏ quyền của mình.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trịnh Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Đoàn Thị Ánh N số tiền 95.000.000 đồng. Đình chỉ phần yêu cầu tính lãi suất do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu.

Về án phí dân sự sơ thẩm: bị đơn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là tranh chấp dân sự về “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trịnh Văn T có đăng ký thường trú tại ấp T, xã V, huyện T, tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Trịnh Văn T đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập ông T đều vắng mặt, không lý do. Qua xác minh, hiện ông T đăng ký thường trú tại ấp T, xã V, huyện T, tỉnh A nhưng vắng mặt ở nơi cư trú, không rõ thời điểm trở về và không rõ nơi cư trú mới. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[3] Về nội dung: bà Đoàn Thị Ánh N yêu cầu ông Trịnh Văn T trả cho bà N tổng số tiền của 04 lần vay là 95.000.000 đồng (chín mươi lăm triệu đồng) và lãi suất theo thỏa thuận đến khi xét xử. Chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra là các biên nhận tiền: Biên nhận đề ngày 25/01/2019; Biên nhận đề ngày 16/3/2019; Biên nhận đề ngày 09/5/2019 và Biên nhận đề ngày 28/6/2019.

[3.1] Xét yêu cầu của bà Đoàn Thị Ánh N thấy rằng, bà N với ông Trịnh Văn T có xác lập hợp đồng vay tài sản, được thể hiện bằng các biên nhận vay tiền do ông T ký nhận, cụ thể: Biên nhận đề ngày 25/01/2019 vay 20.000.000 đồng; Biên nhận đề ngày 16/3/2019 vay 15.000.000 đồng; Biên nhận đề ngày 09/5/2019 vay 30.000.000 đồng và Biên nhận đề ngày 28/6/2019 vay 30.000.000 đồng. Như vậy, tổng 04 lần vay là 95.000.000 đồng. Sau khi vay, ông T có đóng lãi theo thỏa thuận với tổng số tiền 2.650.000 đồng thì ngưng cho đến nay. Như vậy, hợp đồng vay tiền giữa bà Đoàn Thị Ánh N và ông Trịnh Văn T thực tế có xảy ra, được thực hiện trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên hợp đồng hợp pháp và có giá trị pháp lý từ thời điểm giao kết.

[3.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập hợp lệ ông Trịnh Văn T để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đồng thời đối chiếu nợ. Tuy nhiên, ông T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không lý do và cũng không phản đối yêu cầu khởi kiện của bà N đối với số nợ 95.000.000 đồng. Do ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà N khởi kiện yêu cầu trả số tiền 95.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, buộc ông Trịnh Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Đoàn Thị Ánh N số tiền 95.000.000 đồng.

[4] Về lãi suất: tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền gốc 95.000.000 đồng và lãi suất theo thỏa thuận đến khi xét xử. Tuy nhiên, tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn rút lại yêu cầu tính lãi suất. Xét, đây là sự tự

nguyên của nguyên đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lãi suất theo thỏa thuận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Trịnh Văn T bị buộc trả số tiền nêu trên nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Bà Đoàn Thị Ánh N không phải chịu án phí nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

[6] Xét, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 95.000.000 đồng và đình chỉ phần yêu cầu tính lãi suất là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Ánh N .

1.1. Buộc ông Trịnh Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Đoàn Thị Ánh N số tiền 95.000.000 đồng (chín mươi lăm triệu đồng).

1.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Ánh N về việc yêu cầu ông Trịnh Văn T trả lãi suất theo thỏa thuận.

1.3. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Trịnh Văn T phải chịu 4.750.000 đồng (bốn triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Bà Đoàn Thị Ánh N không phải chịu án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 2.375.000 đồng (hai triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009780, ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A .

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Văn H